

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội quý I năm 2025

Năm 2025 là năm cuối của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Tỉnh. Việc triển khai kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2025 của Tỉnh được thực hiện trong bối cảnh kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, kinh tế thế giới hồi phục còn chậm và nhiều bất ổn. Tuy còn nhiều khó khăn nhưng với nỗ lực và quyết tâm cao của các cấp các ngành và nhân dân trong tỉnh, kinh tế của tỉnh vẫn duy trì được đà tăng trưởng mà biểu hiện rõ nét nhất là giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong 3 tháng đầu năm 2025 tăng 8,60%, Kim ngạch xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2025 tăng 12,11% (không kể hàng tạm nhập, tái xuất) so với cùng kỳ năm trước. Tình hình cụ thể các ngành, các lĩnh vực như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

1. Tăng trưởng GRDP:

Theo kết quả công bố của Cục Thống kê, tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) 3 tháng đầu năm 2025 của Tỉnh Đồng Tháp ước đạt 6,28%, tốc độ tăng cao hơn cùng kỳ năm trước (3 tháng đầu năm 2023 đạt 4,62%). Trong đó, Khu vực Nông, Lâm - Thủy sản tăng 3,42% (3 tháng 2024 đạt 2,58%); Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 8,25% (3 tháng 2024 đạt 8,30%); Công nghiệp tăng 8,64% (3 tháng 2024 đạt 9,24%); Khu vực Dịch vụ tăng 8,57% (3 tháng 2024 đạt 5,28%); Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,85% (3 tháng 2024 đạt 3,22%).

Nhìn chung toàn nền kinh tế thì tốc độ tăng GRDP trong quý I/2025 cao hơn so với cùng kỳ năm 2024 ở cả ba khu vực; Riêng ngành Công nghiệp trong quý I/2025 có tốc độ tăng thấp hơn quý I/2024, chủ yếu do khu vực Công nghiệp trong quý I/2024 đã đạt mức tăng trưởng cao và các khó khăn gặp phải từ khi Tổng thống Donald Trump nhậm chức.

Tốc độ phát triển GRDP Quý I các năm 2022-2025
(So với cùng kỳ năm trước - Giá so sánh 2010; %)

	Quý I/2022	Quý I/2023	Quý I/2024	Quý I/2025	
				Kế hoạch	Ước thực hiện
TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CHUNG	100,80	105,51	104,62	106,50	106,28
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	98,06	104,60	102,58	103,30	103,42
- Khu vực công nghiệp - XD	100,11	103,01	108,30	109,80	108,25
TĐ: + Công nghiệp	100,28	101,92	109,24	109,20	108,64
+ Xây dựng	99,27	108,60	103,78	112,80	106,32
- Khu vực dịch vụ	105,29	107,35	105,28	109,00	108,57
- Thuế sản phẩm	100,50	110,52	103,22	103,93	106,85

GRDP Quý I các năm 2023-2024 và ước thực hiện
Quý I/2025 (Giá hiện hành, giá so sánh; Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2024	Quý I/2025
1- Giá 2010	16.736.046	17.508.496	18.608.740
+ Nông - lâm - thủy sản	6.985.535	7.166.051	7.410.886
+ Công nghiệp - xây dựng	3.312.929	3.587.824	3.883.917
. Công nghiệp	2.740.161	2.993.378	3.251.880
. Xây dựng	572.768	594.446	632.037
+ Dịch vụ	5.327.730	5.609.066	6.089.946
+ Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.109.852	1.145.555	1.223.991
2- Giá hiện hành	29.216.384	33.053.487	35.754.108
+ Nông - lâm - thủy sản	12.167.396	14.265.562	14.806.485
+ Công nghiệp - xây dựng	5.083.293	5.641.540	6.305.696
. Công nghiệp	4.114.757	4.635.286	5.232.908
. Xây dựng	968.536	1.006.255	1.072.787
+ Dịch vụ	10.096.099	11.073.188	12.386.432
+ Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.869.596	2.073.197	2.255.495

*** Đóng góp cho tăng trưởng chung của Tỉnh ở từng khu vực 3 tháng đầu năm 2025 như sau (tính theo giá so sánh 2010):**

- Khu vực Nông - Lâm - Thủy tăng **244.835** triệu đồng đóng góp **1,40 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung;

- Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **296.093** triệu đồng đóng góp **1,69 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung, trong đó riêng công nghiệp đóng góp **1,48 điểm %** ;

- Khu vực Dịch vụ tăng **480.879** triệu đồng đóng góp **2,75 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung;

- Thuế sản phẩm tăng **78.436** triệu đồng đóng góp **0,45 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung;

Cộng chung: 6,28% (cùng kỳ năm trước tăng 4,62%).

Mặc dù tăng trưởng 3 tháng đầu năm 2025 có cao hơn cùng kỳ năm trước và gần đạt kịch bản tăng trưởng của quý I/2025 nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng đặt ra cho cả năm 2025 (8,0%) của Tỉnh, vì vậy nhiệm vụ còn lại của các tháng cuối năm là nặng nề.

2. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách trong 3 tháng đầu năm 2025 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu có tăng trưởng cao còn lại hầu hết đều thấp hơn so cùng kỳ. Nếu so với dự toán thu của năm thì mới đạt 19,50%. Chi ngân sách của Tỉnh trong 3 tháng đầu năm chỉ bằng 97,98% so với cùng kỳ năm, trong đó chi cho đầu tư phát triển bằng 42,42%.

Huy động vốn và dư nợ tín dụng đến cuối tháng 3/2025 so với cuối năm 2024 tăng 1,35%, dư nợ tín dụng tăng 0,82%.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 15/3/2025 ước đạt 1.969.017 triệu đồng, so với dự toán cả năm đạt 19,50%; Thu nội địa ước đạt 1.886.354 triệu đồng, đạt 19,66% dự toán; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 82.663 triệu đồng, đạt 16,53% dự toán năm. Một số khoản thu nội địa đạt tỷ lệ thu cao so với dự toán năm là: Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài 71,76%; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 23,69%; Thu phí, lệ phí 20,04%; Thu từ doanh nghiệp nhà nước 17,83%; Thu xổ số kiến thiết 17,30%.

Chi ngân sách địa phương tính đến 15/3/2025 đã đáp ứng được các nhu cầu chi thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn xã... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương tính đến 15/03/2025 đạt 4.315.834 triệu đồng, trong đó chi cân đối ngân sách 4.097.068 triệu đồng. Trong

chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 267.060 triệu đồng, đạt 5,72% dự toán năm; Chi thường xuyên đạt 2.359.440 triệu đồng, đạt 18,49% dự toán năm.

Nhìn chung trong những tháng đầu năm ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy Nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội ...

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh (ước thực hiện đến 31/3/2025) ước đạt 76.000 tỷ đồng, tăng 1.011 tỷ đồng (tăng 1,35%) so với cuối năm 2024;

Dư nợ cho vay (ước thực hiện đến 31/3/2025) đạt 119.800 tỷ đồng, tăng 971 tỷ đồng (tăng 0,82%) so với cuối năm 2024. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Phát triển nông nghiệp, nông thôn (77.598 tỷ đồng), cho vay xuất khẩu (1.400 tỷ đồng), Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (11.011 tỷ đồng).

2. Sản xuất Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong 3 tháng đầu năm chủ yếu là tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân. Ước tính diện tích và sản lượng lúa Đông xuân năm 2024-2025 tương đương vụ Đông xuân năm 2023-2024. Đến nay vụ lúa Đông xuân 2024-2025 đã thu hoạch được 187.160 ha với sản lượng thu hoạch 1.364.495 tấn.

a. Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2024-2025: Toàn Tỉnh đã xuống giống được 199.305 ha, giảm 1,01% so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2023-2024. Trong đó, cây lúa xuống giống được 187.160 ha, đạt 100,09% kế hoạch (kế hoạch lúa vụ Đông Xuân 2024-2025 là 187.000 ha); Sản lượng lúa vụ Đông xuân 2024-2025 ước đạt 1.364.495 tấn, cao hơn vụ Đông xuân trước 3.172 tấn; Năng suất lúa vụ Đông xuân ước đạt 72,90 tạ/ha cao hơn 0,83 tạ/ha so với vụ Đông xuân 2023-2024.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2024-2025 đã xuống giống với diện tích 12.145 ha, giảm 302,8 ha so với cùng kỳ năm trước (giảm 2,43%) và đạt 93,42% kế hoạch (KH 13.000 ha); Nguyên nhân giảm chủ yếu do một số diện tích màu chuyển sang trồng cây ăn trái lâu năm và diện tích đất bãi bồi bị thu hồi 125 ha. Các loại hoa màu xuống giống gồm: Ngô (Bắp) 1.414 ha; Khoai lang 226 ha; Đậu các loại 41 ha; Rau dưa các loại 5.374 ha. Đến nay hầu hết các loại hoa màu vụ Đông xuân đã thu hoạch xong.

Vụ Hè thu năm 2025: Đến ngày 23/3/2025, toàn Tỉnh xuống giống 89.620 ha lúa vụ Hè thu 2025, đạt 48,21% kế hoạch xuống giống (kế hoạch 185.900 ha).

Trên diện tích xuống giống lúa chủ yếu đang giai đoạn mạ - làm đòng.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Hè thu 2025 đã xuống giống với diện tích 4.591 ha, giảm 624 ha so với cùng kỳ năm trước (giảm 11,97%) và đạt 36,72% kế hoạch (KH 12.500 ha). Các loại hoa màu xuống giống chủ yếu: Ngô (Bắp) 732 ha; Khoai lang 176 ha; Rau dưa các loại 2.734 ha....

Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa:

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 110 ha trên lúa giai đoạn làm đòng - trở chín với mật số 500 - 1.000 con/m²;

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 145 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 10-50 con/m²;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 1.057 ha, trong đó nhiễm trung bình 62 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trở chín với tỷ lệ bệnh từ trên 20%;

+ Bệnh lem lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm 1.220 ha, trong đó nhiễm trung bình 80 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trở chín với tỷ lệ bệnh trên 20%;

+ Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 140 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trở chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20%;

+ Bệnh vàng lá chín sớm: Diện tích nhiễm nhẹ 150 ha, trên lúa giai đoạn trở chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 10 %;

+ Bọ phấn (rầy phấn trắng): Diện tích nhiễm nhẹ 1.704 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 1.500 - 3.000 con/m².

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng: Sâu bệnh hại xuất hiện rải rác gây hại phổ biến ở mức nhẹ.

b. Chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm ba tháng đầu năm 2025 trên địa bàn Tỉnh số lượng đầu con đàn gia súc, gia cầm đều tăng so với cùng kỳ, do giá cả đầu ra hiện nay tương đối thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, sẽ làm cho công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn trở nên phức tạp, vì vậy cần có các giải pháp thực hiện phòng, chống dịch, rà soát, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo khuyến cáo của ngành chuyên môn để ngăn ngừa dịch bệnh nguy hiểm có thể xảy ra, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có tiếp tục tăng.

- Ước tính tổng đàn heo của tỉnh hiện có 126.993 con bao gồm đàn heo

chưa tách mẹ, tăng 33,6% hay tăng 31.914 con so cùng kỳ năm trước; Sản lượng thịt heo đạt 8.110 tấn, tăng 8,9% hay tăng 661 tấn so cùng kỳ.

- Ước tính đàn gia cầm hiện có 6.534 ngàn con tăng 2,2% hay tăng 140 ngàn con so cùng kỳ. Cụ thể : Đàn vịt ước đạt 5.319 ngàn con (bao gồm vịt chạy đồng) giảm 1,97% hay giảm 107 ngàn con; Đàn gà hiện có 1.069 ngàn con, tăng 2,1% hay tăng 22 ngàn con so cùng kỳ. Sản lượng thịt gia cầm hơi ước đạt 3.623,8 tấn, tăng 6,9% hay tăng 234,56 tấn so cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng thịt vịt 2.219 tấn, giảm 7,54% hay giảm 181 tấn, chiếm 61,23% tổng sản lượng thịt gia cầm. Sản lượng thịt gà 2.571 tấn, tăng 9% hay tăng 171 tấn so cùng kỳ. Ngoài ra, sản lượng trứng gia cầm thu hoạch trong quý đạt 89.065,2 ngàn quả, tăng 7,1% hay tăng 5.892,5 ngàn quả.

- Ước tính đàn trâu, bò toàn tỉnh 44.297 con, tăng 8,7% hay tăng 8.503 con so cùng kỳ. Trong đó đàn bò 41.342 con chiếm 93,32% và tăng 9,5% hay tăng 3.593 con so cùng kỳ. Sản lượng thịt hơi đạt 2.304 tấn, giảm 3,7% hay giảm 89 tấn so cùng kỳ. Trong đó thịt bò hơi 2.200 tấn, giảm 4,1% hay giảm 94 tấn so cùng kỳ và chiếm 95,48% trên tổng sản lượng thịt hơi trâu-bò.

3. Ngành Lâm nghiệp:

Ngoài việc trồng cây phân tán, chăm sóc và bảo vệ số diện tích rừng hiện có trên địa bàn, hiện nay ngành chức năng tiếp tục triển khai và khuyến cáo bà con nông dân trên tuyến và cụm dân cư tiếp tục trồng các loại cây phân tán chống, chắn lũ theo dự án trồng cây phòng hộ. Để chủ động trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng trong mùa hanh khô, nhiệt độ nắng nóng lên cao như hiện nay. Ban Chỉ đạo an toàn vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ, phòng, chống cháy rừng tỉnh Đồng Tháp yêu cầu các đơn vị, chủ rừng thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, xây dựng phương án Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo vệ rừng, PCCCR theo quy định, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm nhập vào rừng trái phép bẫy bắt động vật rừng, sử dụng lửa bắt ong gây cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm đất rừng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền trong cộng đồng dân cư ven rừng để nâng cao ý thức bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhằm hạn chế thấp nhất tình trạng xâm nhập trái phép vào rừng, nhất là trong các tháng cao điểm mùa khô năm 2025. Nhờ sự nỗ lực thực hiện tốt công tác PCCCR, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy Rừng nào.

Ước tính sản lượng Gỗ khai thác quý I năm 2025 đạt 25.444 m³, tăng 4,66% so với cùng kỳ; Củi khai thác 82.281 ste, tăng 2,87% so cùng kỳ. Trong quý I năm 2025 không xảy ra trường hợp cháy rừng nào. Đây cũng là kết quả

tuyên truyền trong cộng đồng dân cư ven rừng nâng cao ý thức bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhất là trong những tháng mùa khô.

4. Ngành Thủy sản:

Ước tính tổng sản lượng thủy sản thu hoạch trong 3 tháng đầu năm 2025 (Quý I/2025) của Tỉnh đạt 142.079 tấn, tăng 6,06% hay tăng 8.118 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 140.393 tấn, tăng 6,02% hay tăng 7.975 tấn. Riêng cá tra đạt 117.984 tấn, tăng 6,28% hay tăng 6.974 tấn so cùng kỳ năm trước.

Tình hình nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản của Tỉnh trong ba tháng đầu năm 2025 có chiều hướng diễn biến tích cực so với cùng kỳ. Tuy nhiên trong những thời gian tới ngành cá tra Việt Nam không còn giữ thế độc quyền như những năm trước mà chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia có sản lượng cá thịt trắng như rô phi, cá tuyết..., trên thị trường xuất khẩu, nhất là thị trường các nước Mỹ, EU, Nhật Bản và các nước hợp tác vùng Vịnh.

Giá cá tra nguyên liệu khá ổn định trong quý I/2025 do nhu cầu tăng lên, các doanh nghiệp thu mua cá tra để duy trì sản xuất, phục vụ cho công tác xuất khẩu vào các thị trường như Hoa kỳ, Trung Quốc ...

5. Sản xuất Công nghiệp và phát triển doanh nghiệp:

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh vẫn duy trì được tăng trưởng trong quý I/2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp trong ba tháng đầu năm 2025 tăng 8,14% so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm công nghiệp chính có tăng trưởng cao so cùng kỳ: Cá phi lê đông lạnh tăng 14,93%; Gạo xay xát tăng 11,51%; Thức ăn thủy sản tăng 18,99%.

5.1. Sản xuất Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 3/2025 tăng 9,96% so với tháng trước và tăng 9,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 400,16% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,45% so với tháng trước và tăng 10,56% so với cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,38% so với tháng trước và tăng 0,45% so với cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 9,95% so với tháng trước và tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước.

Mức tăng trưởng sản lượng sản xuất của các sản phẩm chủ lực trong tháng 3/2025 so với cùng kỳ như sau: Cát khai thác tăng 400,16%; Bê tông tươi tăng 38,09%; Cá phi lê đông lạnh tăng 22,49%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 19,77%; Thức ăn thủy sản tăng 17,42%; Bia tăng 7,02%; Áo quần các loại tăng 5,75%;

Giày dép, các bộ phận của giày dép bằng da tăng 4,80%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 1,93%; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 4,22%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 10,34%.

Tính chung quý I/2025, IIP ước tăng 8,14%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 463,06%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,26%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,29%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 8,48%.

Theo đó, các sản phẩm chủ lực có sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Cát khai thác tăng 463,06%; Cá phi lê đông lạnh tăng 14,93%; Gạo xay sát, lau bóng tăng 11,51%; Thức ăn thủy sản tăng 18,99%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại t.tự tăng 6,07%; Áo quần các loại tăng 22,47%; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 19,66%; Bê tông tươi tăng 27,13%.

Các sản phẩm có sản lượng sản xuất so với quý I/2024 gồm: Thuốc lá có đầu lọc giảm 9,81%; Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da giảm 5,48%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 6,99%; Bia giảm 14,95%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 3/2025 so với tháng trước tăng 1,77%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 1,67%.

Tính chung quý I/2025, số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp giảm 3,27%. Trong đó ngành Khai khoáng giảm 30,25% so với cùng kỳ; Chế biến chế tạo giảm 3,24%; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 3,53%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,04% so với cùng kỳ năm 2024. Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 15,51%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,79%; doanh nghiệp FDI giảm 6,35% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước và so với tháng 3/2024, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng lần lượt 7,24% và 10,04%, *chỉ số tồn kho (CSTK)* tăng 3,08% và giảm 2,31%. Tính chung quý I/2025, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,05% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 02/2025, tỉnh Đồng Tháp có 45 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.107.480 triệu đồng. Trong đó: 01 DNTN với tổng vốn đăng ký 1.500 triệu đồng, 41 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 104.780 triệu đồng, 03 CTCP với tổng vốn đăng ký 1.001.200 triệu đồng.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, tỉnh Đồng Tháp có 106 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.428.340 triệu đồng. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 02 DNTN với tổng vốn đăng ký 1.800 triệu đồng, 94 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 252.140 triệu đồng, 10 CTCP với tổng vốn đăng ký 1.174.400 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 02 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 20.500 triệu đồng, 31 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 94.190 triệu đồng, 73 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.313.650 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 2 tháng đầu năm 2025 là 189 doanh nghiệp, giảm 17 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 76 doanh nghiệp, tăng 19 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể là 24 doanh nghiệp, tăng 6 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2024.

5.3. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp chế biến chế tạo cho thấy: có 86,08% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD trong quý I/2025 ổn định và tốt hơn quý trước (44,57% đánh giá tốt hơn, 40,51% đánh giá ổn định), chỉ 13,92% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn.

Về tình hình SXKD quý II/2025 so với quý I/2025: có 91,13% doanh nghiệp đánh giá tình hình sẽ ổn định và tốt hơn (53,16% đánh giá tốt hơn, 37,97% đánh giá ổn định), 8,86% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn.

6. Vốn đầu tư - xây dựng:

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ba tháng đầu năm 2025 đạt mức tăng trưởng 18,18% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu phát triển thực hiện do trung ương và địa phương quản lý tăng 45,32%. Nguồn vật liệu xây dựng (cát) trong thời gian qua được đáp ứng cơ bản đã góp phần vào công tác thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn Tỉnh được nhanh hơn.

6.1. Vốn đầu tư phát triển thực hiện toàn xã hội:

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong quý I/2025 ước thực hiện được 6.264.546 triệu đồng, tăng 12,67% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 4.261.322 triệu đồng, chiếm 68,02%, tăng 14,91% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước ước đạt 1.688.292 triệu đồng, chiếm 26,95%, tăng 26,10% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 34.569 triệu đồng, chiếm 0,55%, tăng 97,56% so với quý I/2024.

Vốn đầu tư phát triển quý I/2025 thực hiện tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số công trình có vốn đầu tư lớn trên địa bàn Tỉnh bắt đầu bước vào giai đoạn thi công chính sau thời gian thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, đấu thầu, tổ chức thi công và một phần là do việc thiếu cát xây dựng đã được khắc phục nên đã tác động đến tiến độ thi công của các công trình.

6.2. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Trong tháng 3/2025, *vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý* trên địa bàn tỉnh ước đạt 714.129 triệu đồng, so với tháng trước tăng 7,66%, so với cùng kỳ năm trước tăng 41,61%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 179.185 triệu đồng, tăng 12,84% so với tháng trước và tăng 406,33% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 534.944 triệu đồng, tăng 6,03% so với tháng trước và tăng 14,08% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 607.533 triệu đồng, tăng 6,08% so với tháng trước và tăng 28,42% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 97.419 triệu đồng, tăng 12,98% so với tháng trước và tăng 498,80% so với cùng kỳ.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 1.968.655 triệu đồng, tăng 45,32% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 472.634 triệu đồng, tăng 344,82% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 1.496.021 triệu đồng, tăng 19,83% so với cùng kỳ năm trước.

6.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 3/2025 ước đạt 534.944 triệu đồng, tăng 6,03% so với tháng trước và tăng 14,08% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 402.536 triệu đồng, tăng 5,06% so với tháng trước và tăng 27,29% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 132.408 triệu đồng, tăng 9,10% so với tháng trước nhưng giảm 13,27% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.496.021 triệu đồng, tăng 19,83% so với cùng kỳ, đạt 18,68% kế hoạch năm (kế hoạch năm 2025 là 8.010.108 triệu đồng). Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.129.492 triệu đồng, tăng 35,19% so với cùng kỳ, đạt 18,23% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 366.529 triệu đồng, giảm 11,25% so với cùng kỳ năm 2024 và đạt 20,20% kế hoạch năm.

Theo kế hoạch đầu tư công của Tỉnh trong năm 2025 dự kiến khoảng 8.010 tỷ đồng, tăng 20,7% so với năm 2024. Bên cạnh đó, tổng vốn đầu tư của các công

trình trọng điểm của trung ương xây dựng trên địa bàn Tỉnh trong năm 2025 khoảng 3.680 tỷ đồng, bao gồm: Cao tốc Cao Lãnh - Lộ Tẻ 535 tỷ đồng; Cao tốc Mỹ An – Cao Lãnh 2.138 tỷ đồng; Cao tốc Cao Lãnh – An Hữu, thành phần 1: 483,045 tỷ đồng; Cao tốc Cao Lãnh – An Hữu, thành phần 2: 304 tỷ đồng; dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền đoạn từ cầu Cao Lãnh đến vàm Long Hồi 220 tỷ đồng. Như vậy, tổng vốn đầu tư công năm 2025 đầu tư trên địa bàn Tỉnh dự kiến khoảng 11.690 tỷ đồng, tăng 5.054 tỷ đồng so với năm 2024.

6.4. Giá trị sản xuất ngành xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá so sánh 2010) trên địa bàn trong quý I năm 2025 ước đạt 2.489.142 triệu đồng, tăng 7,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chủ yếu là công trình nhà ở với giá trị sản xuất 1.115.390 triệu đồng, tăng 10,62%. Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất ngành xây dựng trong quý I/2025 ước đạt 4.164.743 triệu đồng tăng 8,58% so với cùng kỳ năm 2024.

7. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ trong tháng 3/2025 có mức tăng trưởng khá cao (tăng 9,90%) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 9,92%. Thị trường hàng hóa sau Tết tương đối ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu tại các Trung tâm thương mại, siêu thị, các cửa hàng bán lẻ, chợ truyền thống vẫn luôn được bảo đảm.

7.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2025 ước đạt 12.532 tỷ đồng, tăng 1,30% so với tháng trước và tăng 9,90% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu hoạt động thương mại tháng 3/2025 ước tính đạt 9.909 tỷ đồng, tăng 1,13% so với tháng trước, tăng 9,92% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhóm hàng đều có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm tăng 7,32%; Hàng may mặc tăng 11,27%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 11,13%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 13,0%; Nhiên liệu khác tăng 6,68% ...

Hoạt động khách sạn nhà hàng ước tính doanh thu tháng 3/2025 đạt 1.912 tỷ đồng, tăng 1,70% so với tháng 02 năm 2025 và tăng 11,28% so với cùng kỳ năm 2024.

Tương tự khách sạn nhà hàng, hoạt động du lịch lữ hành tháng 3/2025 ước tính doanh thu đạt 9.868 triệu đồng tăng 2,12% so với tháng trước và tăng 11,89% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 3 năm 2025 ước đạt 702 tỷ đồng tăng 2,56% so với tháng trước và tăng 5,99% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ quý I/2025 ước đạt 37.327 tỷ đồng, tăng 9,53% so với cùng kỳ năm 2024; hầu hết các ngành đều tăng trưởng khá, mức tăng cụ thể sau: Thương mại ước đạt 29.547 tỷ đồng tăng 9,86%; Khách sạn – nhà hàng ước đạt 5.657 tỷ đồng tăng 10,14%; Du lịch, lữ hành ước đạt 28.285 triệu đồng tăng 7,28%; Dịch vụ ước đạt 2.094 tỷ đồng tăng 3,58%.

Nhìn chung hoạt động thương mại - dịch vụ trong quý I/2025 diễn ra khá sôi động; thị trường hàng hóa phong phú, giá cả ổn định. Sức mua sau Tết có giảm nhẹ so với trước Tết nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước. Dự báo trong quý II/2025 nhu cầu tiêu dùng sẽ tập trung vào các mặt hàng thiết yếu, giảm các hoạt động giải trí, đồ dệt may, sản phẩm công nghệ....

7.2. Hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách:

Hoạt động ngành dịch vụ vận tải trong quý I/2025 tăng cao vào dịp lễ, tết đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân trong dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ cả về hàng hóa và hành khách, khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 3/2025 ước tính 4.064 ngàn lượt hành khách, tăng 2,47% so với tháng trước và tăng 12,91% so với cùng kỳ năm 2024. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3/2025 đạt 632 ngàn tấn, tăng 4,26% so với tháng trước và tăng 6,94% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 3/2025 ước đạt 136.627 ngàn lượt hành khách/km tăng 4,55% so với tháng trước và tăng 11,28% so với cùng kỳ năm 2024. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 3/2025 ước đạt 130.096 ngàn tấn/km tăng 3,74% so tháng trước, tăng 12,66% so cùng kỳ năm 2024.

Tính chung trong quý I/2025, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 12.066 ngàn lượt hành khách, tăng 11,19% so với cùng kỳ, khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 403.752 ngàn hành khách/km tăng 8,21% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 1.912 ngàn tấn/km, tăng 8,62% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 384.812 ngàn tấn/km tăng 11,87% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2025 ước tính đạt 346 tỷ đồng tăng 4,04% so với tháng trước và tăng 13,90% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 140 tỷ đồng tăng 5,18% so với tháng trước và tăng 16,66% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 138 tỷ đồng tăng 3,70% so với tháng trước và tăng 8,10% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 67 tỷ đồng, tăng 2,39% so với tháng trước và tăng 21,37% so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp quý I/2025 ước đạt 1.009 tỷ đồng, tăng 11,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vận tải hành khách ước

đạt 410 tỷ đồng tăng 14,22% so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa ước đạt 405 tỷ đồng, tăng 5,85% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 193 tỷ đồng tăng 16,88% so với cùng kỳ năm trước.

7.3. Khách lưu trú:

Trong quý I/2025, ngành du lịch Đồng Tháp đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa tinh thần của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Lượt khách lưu trú trong tháng 3/2025 ước đạt trên 205 ngàn lượt khách tăng 1,60% so với tháng trước, bằng 92,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025 đạt 583 ngàn lượt khách, bằng 88,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 583 ngàn lượt khách lưu trú thì có 298 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 51,04% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 3/2025 ước đạt 103.336 ngày khách tăng 1,21% so với tháng trước và tăng 38,35% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 03 tháng đầu năm 2025 ước đạt 285.587 ngày khách tăng 28,85% so với cùng kỳ năm 2024.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 3/2025 ước đạt 2.195 lượt khách tăng 3,0% so với tháng trước và tăng 5,68% so cùng kỳ năm 2024. Tính chung 03 tháng đầu năm 2025 ước đạt 6.431 lượt khách tăng 4,20% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 3/2025 ước đạt 6.316 ngày khách tăng 3,15% so với tháng trước và tăng 11,49% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025 ước đạt 18.245 ngày khách tăng 8,58% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung, hoạt động du lịch diễn ra sôi nổi trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025. Các khu, điểm, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú đã chủ động xây dựng kế hoạch phục vụ Tết Nguyên đán, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách. Bên cạnh đó, tại các điểm du lịch, khu di tích trên địa bàn tỉnh tăng cao như: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Khu di tích Gò Tháp đón khoảng 49.000 lượt khách tham quan.

8. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Hoạt động xuất nhập khẩu của Tỉnh trong quý I-2025 tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng cuối năm 2024. Ước tính trong 3 tháng đầu năm 2025 kim ngạch xuất khẩu tăng 9,46%; kim ngạch nhập khẩu tăng 26,07% so với cùng kỳ năm 2024.

8.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 184.453

ngàn USD, giảm 3,23% so với tháng trước và giảm 10,84% với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước ngoại trừ kinh tế tư nhân giảm, các thành phần kinh tế còn lại đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 2,25%; Kinh tế tư nhân giảm 5,01%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,05%. So với tháng cùng kỳ năm trước Kinh tế tư nhân giảm 17,02%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 74,46%; Kinh tế nhà nước giảm 54,27%.

Nếu xem xét theo mặt hàng trong tháng 3/2025, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước, ngoại trừ mặt hàng gạo giảm. Trong đó: Mặt hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 2,13% và sản lượng tăng 1,85%; mặt hàng gạo có giá trị xuất giảm 9,31% và sản lượng giảm 10,21%. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước thì trong tháng 3/2025 tất cả các mặt hàng xuất khẩu chính của Tỉnh đều giảm về giá trị và sản lượng, ngoại trừ Hàng hóa khác có giá trị xuất tăng 19,59%. Điều này cho thấy tình hình xuất khẩu của Tỉnh bắt đầu gặp khó khăn từ tháng 3/2025.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trong quý I/2025 của Tỉnh đạt 551.849 ngàn USD, tăng 9,46% so với cùng kỳ năm 2024. Hai mặt hàng chủ lực Tỉnh là thủy sản và gạo đều tăng trưởng cả về kim ngạch và sản lượng so với cùng kỳ: Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 9,16% và sản lượng tăng 5,68%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 17,72% và sản lượng xuất tăng 28,85%.

Với mặt hàng gạo xuất khẩu của Tỉnh trong quý I/2025 có mức tăng trưởng về khối lượng là 28,85% nhưng kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng 17,72%. Nguyên nhân là do giá gạo xuất khẩu giảm mạnh từ cuối năm 2024 đến nay bởi một số quốc gia không còn hạn chế xuất khẩu gạo. Ngoài ra, các nước như Philippines, Indonesia, Trung Quốc và một số thị trường nữa đều giãn tiến độ nhập để chờ giá gạo giảm hơn nữa, tình hình xuất khẩu gạo trong năm 2025 dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

Với mặt hàng Thủy sản đông lạnh xuất khẩu của Tỉnh trong quý I/2025 có mức tăng 9,16% về giá trị và tăng 28,85% về sản lượng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 143.732 ngàn USD, khối lượng xuất 63.870 tấn. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong thời gian tới sẽ chịu nhiều ảnh hưởng từ chính sách thuế của Hoa Kỳ.

8.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2025 ước đạt 72.743 ngàn USD, tăng 1,68% so với tháng trước và tăng 23,77% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu cũng có sự biến động, ngoài Hàng khác và Nguyên phụ liệu dệt may có giá trị nhập khẩu tăng mạnh, các mặt hàng còn lại đều có giá trị nhập khẩu chủ yếu đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Mặt hàng nhập khẩu chính trong tháng 3/2025 vẫn là xăng, dầu với kim ngạch nhập khẩu ước đạt 28.398 ngàn USD và khối lượng nhập 40.116 tấn; tăng

1,08% về giá trị nhập và tăng 3,66% về khối lượng nhập so với tháng trước. Nếu so với cùng kỳ năm trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu giảm 17,21% và khối lượng nhập giảm 3,59%. Nguyên nhân làm mặt hàng xăng dầu giảm về khối lượng nhập và giảm về giá trị nhập so với cùng kỳ năm trước là do các Doanh nghiệp đã chủ động nguồn được cung xăng dầu trong nước.

Tổng trị giá hàng nhập khẩu quý I/2025 ước tính 226.779 ngàn USD, tăng 26,07% so với cùng kỳ năm 2024. Nếu xét theo thành phần kinh tế thì kinh tế nhà nước có giá trị nhập khẩu giảm 8,28%; kinh tế tư nhân có giá trị nhập khẩu tăng 88,46%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,13%. Nếu tính theo mặt hàng nhập khẩu thì xăng dầu giảm 32,32% về khối lượng và giảm 8,08% về giá trị; Nguyên, phụ liệu sản xuất tân dược giảm 10,96% về giá trị; Nguyên, phụ liệu dệt may tăng 17,63% về giá trị; Hàng hóa khác có giá trị nhập tăng 122,23%. Nguyên nhân Hàng hóa khác tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu là do Doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu phân bón và nguyên liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất kinh doanh cũng như tăng cường dự trữ.

Cán cân thương mại thực hiện trong quý I/2025 của tỉnh ước tính xuất siêu 325.071 ngàn USD.

9. Giá cả thị trường:

9.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng, dầu trong nước sẽ được điều chỉnh tăng ngày 20/3/2025 cụ thể sau: giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 20.087 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 19.695 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 17.893 đồng/lít, còn dầu hỏa là 18.118 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 6.550 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg với tháng trước (thấp hơn 1.450 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), lúa loại II giá từ 5.650 đồng/kg tăng 200 đồng/kg so với tháng trước trước (thấp hơn hơn 1.750 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2024).

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 72.301 đồng/kg, tăng 8.401 đồng/kg so với tháng trước và cao hơn 21.459 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giá heo tăng là do nguồn cung giảm, ảnh hưởng từ dịch bệnh trước đó và việc thắt chặt nhập khẩu. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 70.535 đồng/kg; vịt trắng từ 52.336 đồng/kg giảm hơn so với tháng trước.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 30.000 - 31.000 đồng/kg, giảm 800 đồng/kg so tháng trước, cao hơn từ 3.300 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm 2024.

Giá tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao giá dao động 180.000-190.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2025 của Tỉnh, tăng 1,01% so với tháng 12 năm trước, tăng 1,11% so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 0,12% so với tháng trước; Bình quân cùng kỳ tăng 1,44%. Đây là chỉ số tăng khá thấp của tháng 3 trong nhiều năm trở lại đây (so với tháng cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân chỉ số giá tăng thấp là do sự biến động mạnh của mặt hàng lương thực trong thời gian qua. Bình quân trong 3 tháng đầu năm các nhóm hàng Lương thực, Giao thông, Giáo dục có chỉ số giá giảm, còn lại các nhóm hàng hóa khác đều biến động theo hướng tăng.

Chỉ số giá vàng tháng 3 năm 2025 so với tháng trước tăng 4,98%, tăng 11,06% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 42,01%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3 năm 2025 so với tháng trước tăng 0,85%, tăng 1,57% so với tháng 12/2024, tăng 3,92% so với tháng cùng kỳ năm trước.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Công tác chính sách xã hội và lao động - việc làm:

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 02 phiên giao dịch việc làm, có 53 đơn vị tham gia tuyển dụng, tuyển sinh có 716 lao động, học sinh tham dự. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh có 5.815 lao động được giải quyết việc làm; trong đó có 471 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh là 1.071 lao động. Từ đầu năm đến nay, ra quyết định cho 922 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 22.203 triệu đồng.

Công tác chăm sóc Người có công với cách mạng: trong tháng điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 53 trường hợp (tăng 14 trường hợp, giảm 39 trường hợp); Tính đến 27/3/2025 có 143 trường hợp điều chỉnh tăng, 249 trường hợp điều chỉnh giảm. Tiếp tục thực hiện triển khai kế hoạch chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đến người có công với cách mạng và thân nhân người có công trên địa bàn Tỉnh. Tiếp tục lập hồ sơ người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở để hỗ trợ.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho 74.940 đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp Tỉnh đang nuôi dưỡng 118 đối tượng (trong đó: 22 người cao tuổi; 69 người tâm thần; 16 trẻ em; 09 người khuyết tật; 01 người lang thang; 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin).

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên kết,

phối hợp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh; tiếp tục thực hiện đào tạo nghề phi nông nghiệp; phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp lập phương án giá dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp cao đẳng.

Công tác giảm nghèo: Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024 theo chuẩn mới, số hộ nghèo 4.823 hộ, chiếm tỷ lệ 1,08%; số hộ cận nghèo 8.095 hộ, chiếm tỷ lệ 1,81%.

2. Hoạt động văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao:

Triển khai kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh trong năm 2025. Theo đó, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các hoạt động tuyên truyền tại địa phương. Kỷ niệm 66 năm Ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng Việt Nam (03/3/1959 – 03/3/2025), 36 năm Ngày Biên phòng toàn dân (03/3/1989 – 03/3/2025) và 49 năm Ngày thành lập Biên phòng Đồng Tháp. Hướng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Chào mừng kỷ niệm 115 năm ngày quốc tế phụ nữ (08/3/1910 – 08/3/2025).

Tổ chức Giải Bi sắt vô địch quốc gia năm 2025; chuẩn bị các điều kiện tổ chức giải vô địch Judo quốc gia năm 2025. Trong tháng cử 07 lượt HLV và 46 lượt VĐV tham dự thi đấu 04 giải quốc gia đạt 10 huy chương (03 HCB, 07 HCD). Nổi bật, Bóng đá U19 tham dự thi đấu giải Bóng đá Vô địch U19 Quốc gia năm 2025 đạt 01 HCD và giải Phong cách (Fair play). Từ đầu năm đến nay, cử 21 lượt HLV, 182 lượt VĐV tham dự thi đấu 09 giải thể thao quốc gia và quốc tế, đạt 59 huy chương các loại (13 HCV, 19 HCB và 27 HCD).

3. Công tác giáo dục:

Toàn ngành tập trung thực hiện chương trình giảng dạy học kỳ II năm học 2024-2025.

Theo số liệu đầu năm học 2024-2025, toàn Tỉnh hiện có 411 trường phổ thông giảm 1,20% so cùng kỳ; Trong đó, trường tiểu học 235 trường, trường trung học cơ sở 132 trường, trung học phổ thông 44 trường. Toàn tỉnh hiện có 278.955 học sinh phổ thông giảm 0,95% so với cùng kỳ. Trong đó: Học sinh tiểu học 123.932 học sinh; THCS 100.999 học sinh, THPT 54.024 học sinh.

Năm học 2024-2025, biên chế của toàn ngành giáo dục có 13.637 giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tăng 0,69% so cùng kỳ. Trong đó, Giáo viên tiểu học có 6.395 người; Giáo viên THCS có 4.705 người; Giáo viên THPT có 2.537 người. Để nâng cao chất lượng giáo dục, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ

giáo viên và cán bộ nghiệp vụ theo tiêu chuẩn nghề nghiệp được ngành giáo dục thực hiện tích cực, đến nay 100% giáo viên đã đạt chuẩn theo quy định.

4. Công tác Y tế:

Các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chủ tịch UBND Tỉnh về tăng cường công tác khám, chữa bệnh, nhất là trong dịp Tết. Các ngành chức năng phối hợp chặt chẽ, triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong Tết. Công tác kiểm tra, kiểm soát giết mổ, kinh doanh mua bán động vật, sản phẩm động vật; an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng được tăng cường. Tình hình các ca dịch bệnh truyền nhiễm được đáng lưu ý như: tay chân miệng, sốt xuất huyết, cúm mùa... được kiểm soát tốt, số ca mắc bệnh giảm so với cùng kỳ năm trước, không ghi nhận trường hợp tử vong. Trong quý, không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm.

Về công tác phòng, chống dịch cúm gia cầm A/H5N1 (có thể lây sang người) đang được các huyện, thành phố và các ngành chuyên môn tập trung triển khai thực hiện nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra, đặc biệt là đối ở các huyện biên giới giáp với tỉnh PrayVeng (Vương quốc Campuchia).

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh.

Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến đầu tháng 3/2025 như sau: Bệnh cúm: 2.019 cas; Bệnh tiêu chảy: 3.517 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 200 cas; Sốt xuất huyết: 177 cas; Bệnh lao phổi: 54 cas; Bệnh viêm gan do virus: 220 cas; Bệnh uốn ván: 02 cas, Bệnh viêm não: 7 cas.

5. Tình hình xã hội môi trường:

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/02/2025 đến 15/3/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy.

Vào khoảng 03 giờ 00 phút, ngày 05/3/2025 xảy ra vụ cháy xe ô tô tải, tại quốc lộ N2B, ấp An Phú, xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò. Đến 04 giờ 00 phút cùng ngày đám cháy được dập tắt hoàn toàn. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, ước giá trị thiệt hại khoảng 59 triệu đồng. Nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra làm rõ.

Vào lúc 13 giờ 20 phút, ngày 13/3/2025 xảy ra vụ cháy Kho composite thuộc Công ty TNHH Bảo Nghiệp tại số 26, đường Lê Văn Đáng, Tổ 28, Khóm 3, Phường 4, TP Cao Lãnh; diện tích khoảng 2.000 m². Đến 15 giờ 45 phút đám cháy

đã được dập tắt hoàn toàn. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, ước giá trị thiệt hại khoảng 2.000 triệu đồng. Nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra làm rõ.

Từ đầu năm đến nay, xảy ra 02 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý vi phạm môi trường là 02 vụ, với tổng số tiền xử lý là 59 triệu đồng.

Thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Tháp, các sở, ngành liên quan, cùng các tổ chức chính trị - xã hội và UBND huyện, thành phố đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân tham gia bảo vệ môi trường bằng những hành động thiết thực, hiệu quả, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, góp phần bảo vệ, phòng, chống ô nhiễm môi trường.

6. Tình hình trật tự và an toàn giao thông:

UBND tỉnh Đồng Tháp vừa ban hành Kế hoạch Năm an toàn giao thông (ATGT) 2025 với chủ đề “Hành trình an toàn, kiến tạo tương lai.” nhằm nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông, phấn đấu kiềm chế và kéo giảm các vụ tai nạn giao thông liên quan đến người điều khiển phương tiện sau khi đã uống rượu, bia.

Công an tỉnh chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức tuần tra kiểm soát thường xuyên, trong đó tập trung kiểm tra các đối tượng có biểu hiện uống rượu, bia tham gia giao thông, các thanh thiếu niên càn quấy điều khiển phương tiện giao thông gây mất trật tự trên các tuyến đường; mở các đợt cao điểm bảo đảm trật tự ATGT; tăng cường kết hợp thực hiện chuyên đề kiểm tra, xử lý vi phạm nồng độ cồn với các chuyên đề xử lý vi phạm trật tự, ATGT khác và các chuyên đề đấu tranh, phòng chống tội phạm trên các tuyến đường.

Theo số liệu thống kê của Ban ATGT, từ ngày 15/12/2024 đến ngày 26/3/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 112 vụ tai nạn giao thông, làm 60 người chết và bị thương 86 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 25 vụ, số người chết giảm 05 người, số người bị thương tăng 56 người.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG CÁC THÁNG CÒN LẠI CỦA NĂM 2025

- Nông nghiệp là trụ đỡ của nền kinh tế Tỉnh, chiếm tỷ trọng lớn và ảnh hưởng đến nhiều người dân vì vậy duy trì sự phát triển ổn định của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là điều kiện hết sức quan trọng để đạt mục tiêu tăng trưởng 8% của toàn nền kinh tế;

- Ngành nông nghiệp cần làm tốt công tác phòng ngừa các dịch bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm trên gia súc, gia cầm và thủy sản, đảm bảo an toàn vùng nuôi;

- Tiếp tục phát triển sản xuất thủy sản theo hướng ổn định, bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu cho công nghiệp chế biến của Tỉnh;

- Thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước: ước tính 3 tháng đầu năm vốn đầu tư thực hiện tăng 45,32% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều so với quý I/2024 (quý I/2024 không tăng so với cùng kỳ) nhưng quan trọng là tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng trong các tháng còn lại của năm. Thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản là biện pháp hiệu quả nhất trong tình hình hiện nay để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những tháng cuối năm;

- Nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết, chủ động triển khai các kế hoạch, giải pháp xuất khẩu hàng hoá sang thị trường EU, Trung Quốc, Nhật Bản và các thị trường khác khi thị trường Hoa Kỳ có bất lợi cho hàng hóa của Tỉnh;

- Tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 37/QĐ-UBND-HC ngày 14/01/2025 Về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

KẾT LUẬN

Qua 3 tháng đầu năm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, kinh tế của Tỉnh vẫn giữ được mức tăng trưởng khá ấn tượng dù có thấp hơn mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên đây đã là nỗ lực phấn đấu rất lớn của Đảng bộ, Chính quyền các cấp, doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Vượt lên trên hết tỉnh đã duy trì được sự ổn định về kinh tế và xã hội trong để tạo tiền đề hướng tới một thời kỳ phát triển mới trong năm 2025 và các năm tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại CTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Chi cục;
- Các Đội Thống kê huyện, TP, khu vực;
- Chi cục Thống kê TP.HCM, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long;
- Lưu TH + Văn thư.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I: BIỂU SỐ LIỆU

1. Thu - Chi ngân sách:

	Dự toán năm 2025 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 31/3/2025 (triệu đồng)	Ước Quý I/2025 so với Dự toán Quý I/2024 giao (%) (%)	
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	10.095.000	1.969.017	19,50	103,69
1. Thu nội địa	9.595.000	1.886.354	19,66	103,54
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	615.000	109.634	17,83	61,56
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.550.000	367.119	23,69	98,34
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.720.000	166.885	9,70	111,33
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	50.235	71,76	198,76
- Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	191.288	11,96	75,96
- Thu phí, lệ phí	500.000	100.193	20,04	93,54
- Thu xổ số kiến thiết	2.100.000	363.265	17,30	91,71
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000	82.663	16,53	107,27
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.367.340	4.315.834	20,20	97,98
1. Chi cân đối ngân sách	18.330.348	4.097.068	22,35	106,80
TĐ: Chi đầu tư phát triển	4.666.890	267.060	5,72	42,42
Chi thường xuyên	12.761.657	2.359.440	18,49	121,33
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.529.125	139.001	5,50	72,24
+ Chi sự nghiệp môi trường	205.900	17.003	8,26	102,25
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.307	2.642	8,44	115,47
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	5.859.513	1.136.779	19,40	126,30
+ Chi sự nghiệp y tế	997.261	136.963	13,73	140,55
+ Chi quản lý HC - Đảng - Đoàn thể	1.849.438	574.287	31,05	130,27
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	-	-	-
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	3.036.992	122.689	4,04	27,62
3. Chi tạm ứng	-	96.077	-	77,28

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 28/02/2025)

	Thực hiện đến 31/12/2024 (tỷ đồng)	Ước đến 31/3/2025 (tỷ đồng)	ƯT 31/3/2025 so với 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động	74.989	76.000	101,35
- Tiền gửi tiết kiệm	49.470	49.823	100,71
- Tiền gửi thanh toán	24.938	25.577	102,56
- Phát hành giấy tờ có giá	581	600	103,27
II. Tổng dư nợ tín dụng	118.829	119.800	100,82
1. Dư nợ ngắn hạn	91.225	91.534	100,34
2. Dư nợ trung dài hạn	27.604	28.266	102,40
III. Nợ xấu	1.822	2.500	137,21
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	1,53	2,09	136,60

3. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
				tháng 3	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	10	26	108,89	104,00
+ Gỗ khai thác	m3	7.454	25.444	111,35	104,66
+ Củi khai thác	ste	24.018	82.281	105,84	102,87
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2024(%)	
			tháng 3	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	102	4.355	107,36	113,57
Trong đó: Cá tra thâm canh	80	3.166	102,56	112,27
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	40.490	142.079	100,80	106,06
a. Nuôi trồng thủy sản	40.273	140.393	100,97	106,02
Trong đó: Cá tra thâm canh	35.544	117.984	105,88	106,28
b. Khai thác thủy sản	216	1.685	75,93	109,29

5. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 3 năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2024-2025 (đến 15-3-2025)			
a- Diện tích xuống giống		199.305	98,99
- Lúa	ha	187.160	99,09
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.145	97,57
TĐ: + Ngô	ha	1.414	95,34
+ Khoai lang	ha	226	99,74
+ Đậu các loại	ha	41	67,67
+ Rau các loại	ha	5.374	99,98
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	187.160	99,09
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	12.145	97,57
TĐ: + Ngô	ha	1.082	107,13
+ Khoai lang	ha	205	108,36
+ Đậu các loại	ha	37	94,19
+ Rau các loại	ha	4.315	102,05
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.364.495	100,23
- Các loại cây ngắn ngày khác:		145.506	102,14
+ Ngô	Tấn	8.974	110,78
+ Khoai lang	Tấn	4.956	108,26
+ Đậu các loại	Tấn	92	107,07
+ Rau các loại	Tấn	84.148	105,55
2. Vụ Hè thu 2025 (đến 15-3-2025)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	89.620	110,16
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	4.591	88,03
TĐ: + Ngô	ha	732	66,49
+ Khoai lang	ha	176	115,03
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	2734	104,91

6.Sản xuất công nghiệp:
a. Giá trị sản xuất công nghiệp:

	ĐVT: Triệu đồng		
	Thực hiện quý I/2024 (triệu đồng)	Thực hiện quý I/2025 (triệu đồng)	Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. GIÁ HIỆN HÀNH	31.253.847	34.915.001	111,71
Khai khoáng	62.378	84.627	135,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.706.680	34.325.495	111,79
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	360.197	371.235	103,06
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	124.592	133.644	107,27
II. GIÁ SO SÁNH 2010	18.667.308	20.272.620	108,60
Khai khoáng	14.670	19.903	135,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.445.482	20.035.433	108,62
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	128.614	134.340	104,45
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	78.542	82.944	105,60

b. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 3	Cộng dồn
Cát khai thác (1000 m3)	370	379	1.085	102,52	500,16	563,06
Cá phi lê đông lạnh (tấn)	39.419	43.513	120.273	110,39	122,49	114,93
Gạo xay sát, lau bóng (tấn)	182.790	199.206	556.452	108,98	119,77	111,51
Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (tấn)	2.106	2.276	6.491	108,08	101,93	106,07
Thức ăn thủy sản (Tấn)	149.036	158.274	445.058	106,20	117,42	118,99
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu - 1000 gói)	5.890	6.640	17.665	112,74	100,11	90,19
Áo quần các loại (1000 cái)	711	728	2.203	102,42	105,75	122,47
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ... (1000 đôi)	514	523	1.486	101,72	104,80	94,52
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (triệu viên)	36	44	158	122,34	95,78	119,66
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (triệu viên)	102	112	299	110,00	89,66	93,01
Bê tông tươi (m3)	10.589	11.185	32.029	105,63	138,09	127,13
Bia (1000 lít)	1.571	2.342	5.108	149,05	107,02	85,05
Nước sản xuất (1000 m3)	4.671	5.203	15.311	111,39	102,08	108,54

c. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 3/2025

DVT: %

	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2025 so với Tháng 02 năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Quý I 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,51	109,96	109,94	108,14
Khai khoáng	785,56	102,52	500,16	563,06
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	785,56	102,52	500,16	563,06
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,60	109,45	110,56	108,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,82	108,70	120,00	115,36
Sản xuất đồ uống	124,00	150,32	104,39	86,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	66,01	112,74	100,11	90,19
Dệt	116,67	128,57	60,00	83,33
Sản xuất trang phục	113,77	104,48	104,29	109,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,17	101,73	106,40	96,65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	123,61	101,24	118,90	117,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	116,10	146,67	78,57	85,58
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	105,59	116,37	92,88	107,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,68	102,65	102,53	99,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,61	105,63	138,09	127,13
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	66,10	108,77	67,22	79,15
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	220,82	112,79	225,59	264,11
Sản xuất xe có động cơ	25,00	114,29	29,09	51,52
SX phương tiện vận tải	80,24	102,56	100,61	95,21
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,50	111,11	79,68	80,25
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	90,56	129,39	93,11	107,94
Sản xuất và phân phối điện	106,60	119,38	100,45	102,29
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	106,60	119,38	100,45	102,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,47	109,95	102,54	108,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,80	111,39	102,08	108,54
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	107,44	100,81	105,91	108,01

d. Chỉ số lao động tháng 3/2025

DVT: %

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,77	98,33	96,73
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	70,71	69,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,89	98,45	96,76
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,49	103,53
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	100,25	100,04
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,65	86,11	84,49
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,69	100,60	99,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,52	95,84	93,65

e. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025

DVT: %

	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2025 so với Tháng 02 năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	111,86	107,24	110,04	109,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,51	107,30	110,61	109,51
Sản xuất đồ uống	119,93	101,49	116,94	149,08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	79,36	100,80	84,53	100,00
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	104,41	104,67	105,45	106,55
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	91,13	115,87	68,90	71,64
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	123,15	101,91	123,35	118,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	112,61	110,00	79,03	88,21
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,07	107,05	100,81	96,96
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,28	102,64	101,08	99,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,61	105,62	138,09	127,12
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ m. móc, TB)	66,09	108,78	67,22	79,25
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	241,42	112,08	240,10	287,94
Sản xuất xe có động cơ	17,86	119,99	21,82	47,27
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-

Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, TB

-

-

-

-

f. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025

ĐVT: %

	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2025 so với tháng 02 năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng 3 năm 2024
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	93,02	103,08	97,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,10	103,38	96,33
Sản xuất đồ uống	21,36	101,71	20,91
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101,95	103,36	142,08
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	127,28	102,64	121,36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,29	102,67	74,38
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	77,86	102,20	73,48
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	91,67	100,00	91,41
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113,11	100,62	111,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,11	99,39	99,75
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	99,80	100,00	99,80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	118,12	130,69	154,38
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

g. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2024			Năm 2025		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới tháng 02/2025	44	128.978	158	45	1.107.480	369
Doanh nghiệp tư nhân	2	3.000	3	1	1.500	1
Công ty TNHH	36	95.978	144	41	104.780	133
Công ty cổ phần	6	30.000	11	3	1.001.200	235
2. Tổng số DN đăng ký mới từ đầu năm đến 28/02/2025	114	534.936	431	106	1.428.340	632
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	3	3.100	8	2	1.800	4
Công ty TNHH	103	425.576	398	94	252.140	342
Công ty cổ phần	8	106.260	25	10	1.174.400	286
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	7.100	18	2	20.500	13
B. Khai khoáng	3	119.000	7	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	58.090	52	20	56.240	273
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1	3.000	2	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	20	87.268	70	11	37.950	35
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51	212.118	213	49	127.980	189
H. Vận tải kho bãi	3	7.400	5	4	10.800	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	10.000	5	1	30	2
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	1	100	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	1	999.000	30
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học & CN	9	24.100	39	5	14.200	22
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2.000	5	5	22.300	14
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	2	1.460	5	3	2.240	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	2	135.000	25
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	2	400	7	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	3.000	3	2	2.000	4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	206	-	-	189	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	57	-	-	76	-	-

4. Số DN giải thể	18	-	-	24	-	-
-------------------	----	---	---	----	---	---

7. Vốn đầu tư:
7.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	<i>DVT: Triệu đồng</i> Ước tính quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	7.248.628	6.264.546	112,67
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.986.599	1.688.292	126,10
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	84.220	254.872	1.396,10
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	98.403	13.617	33,96
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.484.280	4.261.322	114,91
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	39.762	34.569	197,56
Vốn huy động khác	555.364	11.874	2,72

7.2. Vốn đầu tư phát triển thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước ĐP

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	<i>DVT: Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 3	cộng dồn
TỔNG SỐ	504.517	534.944	1.496.021	106,03	114,08	119,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	383.148	402.536	1.129.492	105,06	127,29	135,19
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	97.699	102.341	286.034	104,75	125,34	127,30
TD: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	29.175	30.571	85.426	104,78	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	156.235	163.728	463.242	104,80	156,26	174,90
Vốn Nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Vốn Xổ số kiến thiết	120.963	127.290	354.725	105,23	99,79	104,85
Vốn khác	8.251	9.177	25.491	111,22	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	121.369	132.408	366.529	109,10	86,73	88,75
Vốn cân đối ngân sách huyện	112.592	122.856	340.046	109,12	103,73	104,34
TD: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	73.133	79.811	220.884	109,13	231,34	341,56
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.777	9.552	26.483	108,83	32,96	35,29
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TD: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

7.3. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 3	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	663.312	714.129	1.968.655	107,66	141,61	145,32
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	158.795	179.185	472.634	112,84	506,33	444,82
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	504.517	534.944	1.496.021	106,03	114,08	119,83
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	568.834	607.533	1.688.292	106,80	128,42	133,86
+ Ngân sách trung ương	228.803	245.494	681.004	107,29	223,46	212,82
+ Ngân sách địa phương	340.031	362.039	1.007.288	106,47	99,67	107,02
b. Vốn vay	86.227	97.419	254.872	112,98	598,80	525,89
TD: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	4.389	4.951	13.617	112,80	75,33	74,32
d. Vốn khác	3.862	4.226	11.874	109,43	50,60	44,44

8. Giao thông vận tải:

8.1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
TỔNG SỐ	332.380	345.795	1.008.875	104,04	113,90	111,17
Vận tải hành khách	133.429	140.335	410.703	105,18	116,66	114,22
Đường bộ	116.870	123.428	360.450	105,61	118,40	115,67
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.559	16.907	50.253	102,10	105,38	104,78
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	133.506	138.450	405.263	103,70	108,10	105,85
Đường bộ	61.336	63.941	189.931	104,25	105,11	104,45
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	72.171	74.509	215.331	103,24	110,80	107,12
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	65.444	67.010	192.909	102,39	121,37	116,88
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	45.748	46.438	131.456	101,51	129,73	122,85
Hoạt động khác	19.697	20.572	61.454	104,44	105,95	105,87

8.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.966	4.064	12.066	102,47	112,91	111,19
Đường bộ	923	958	2.837	103,75	112,05	106,76
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.042	3.106	9.229	102,08	113,18	112,63
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	130.688	136.627	403.752	104,55	111,28	108,21
Đường bộ	129.568	135.487	400.360	104,57	111,31	108,22
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.120	1.141	3.392	101,87	107,73	107,37
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	606	632	1.912	104,26	106,94	108,62
Đường bộ	263	278	820	105,45	117,62	116,30
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	343	354	1.092	103,34	99,84	103,48
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	125.403	130.096	384.812	103,74	112,66	111,87
Đường bộ	34.850	36.960	119.003	106,06	91,85	98,02
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	90.553	93.136	265.808	102,85	123,79	119,43
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	12.372.101	12.532.505	37.326.784	101,30	109,90	109,53
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.798.392	9.909.094	29.546.991	101,13	109,92	109,86
+ Khách sạn nhà hàng	1.880.012	1.912.027	5.657.084	101,70	111,28	110,14
+ Du lịch, lữ hành	9.664	9.868	28.285	102,12	111,89	107,28
+ Dịch vụ	684.033	701.515	2.094.424	102,56	105,99	103,58

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng						
	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.798.392	9.909.094	29.546.991	101,13	109,92	109,86
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.245.476	4.296.892	12.891.460	101,21	107,317	107,7096
2. Hàng may mặc	327.524	334.221	998.667	102,04	111,269	111,2243
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	712.717	724.196	2.131.726	101,61	111,13	109,79
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	109.136	109.360	327.158	100,20	113,006	114,1472
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.111.341	1.116.696	3.342.859	100,48	109,806	110,6249
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	59.671	59.974	179.188	100,51	111,59	112,19
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	343.750	350.334	1.032.069	101,92	123,131	120,9666
8. Xăng dầu các loại	884.912	905.341	2.689.683	102,31	108,313	108,0949
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	76.458	77.525	230.032	101,40	106,679	106,5129
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.218.250	1.219.202	3.606.671	100,08	116,874	115,9347
11. Hàng hóa khác	574.684	577.949	1.711.289	100,57	107,717	107,156
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134.472	137.404	406.190	102,18	115,549	114,7673

9.1. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

ĐVT: Triệu đồng						
	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.880.012	1.912.027	5.657.084	101,70	111,28	110,14
Dịch vụ lưu trú	36.536	37.382	108.007	102,32	113,58	109,78
Dịch vụ ăn uống	1.843.476	1.874.645	5.549.077	101,69	111,24	110,15
Du lịch lữ hành	9.664	9.868	28.285	102,12	111,89	107,28
Dịch vụ tiêu dùng khác	684.033	701.515	2.094.424	102,56	105,99	103,58

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	190.611	184.453	551.849	96,77	89,16	109,46
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	182.247	175.901	511.888	96,52	93,58	119,13
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	9.302	9.511	42.826	102,25	45,73	55,04
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	142.923	135.768	423.148	94,99	82,98	118,49
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	38.386	39.174	85.875	102,05	174,46	124,08
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	48.277	49.307	143.732	102,13	92,30	109,16
Gạo	88.764	80.504	242.697	90,69	80,22	117,72
Bánh phồng tôm	1.197	1.225	3.619	102,35	79,92	86,29
Sản phẩm may	12.577	12.859	39.028	102,25	72,83	81,13
Hàng hóa khác	39.796	40.557	122.773	101,91	119,59	107,69
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	8.364	8.552	39.962	102,25	45,21	53,67
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	21897	22303	63870	101,85	95,75	105,68
Gạo (tấn)	164205	147435	413219	89,79	92,37	128,85
Bánh phồng tôm	770	788	2328	102,34	72,56	78,15

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	71.545	72.743	226.779	101,68	123,77	126,07
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	28.490	28.802	97.565	101,10	81,83	91,72
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	36.916	37.673	112.050	102,05	195,73	188,46
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.139	6.269	17.164	102,11	144,87	122,13
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	28.095	28.398	96.500	101,08	82,79	91,92
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	2.848	2.915	10.054	102,35	73,28	89,04
Nguyên phụ liệu dệt may	8.222	8.395	23.778	102,11	131,30	117,63
Hàng khác	32.380	33.035	96.446	102,02	234,32	222,23
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						

Xăng dầu (tấn)	38.699	40.116	86.138	103,66	96,41	67,68
----------------	--------	--------	--------	--------	-------	-------

12. Chỉ số giá

12.1. Chỉ số giá tháng 03 giai đoạn 2010-2025

DVT: %

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,65	108,57
- Năm 2011	101,80	114,39
- Năm 2012	100,41	114,02
- Năm 2013	99,74	105,70
- Năm 2014	99,57	103,30
- Năm 2015	100,04	100,34
- Năm 2016	100,58	101,34
- Năm 2017	99,95	103,35
- Năm 2018	100,53	103,96
- Năm 2019	100,03	102,04
- Năm 2020	99,58	101,91
- Năm 2021	99,83	101,93
- Năm 2022	100,71	102,72
- Năm 2023	99,98	103,11
- Năm 2024	100,01	105,07
- Năm 2025	99,88	101,44

12.2. Chỉ số giá tháng 03/2025

DVT: %

	Tháng 3 năm 2025 so với				BQ 3 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2024	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	116,93	101,11	101,01	99,88	101,44
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,63	100,38	100,43	100,06	100,56
- Lương thực	140,18	95,36	96,38	98,54	97,14
- Thực phẩm	124,74	101,72	101,61	100,46	101,52
- Ăn uống ngoài gia đình	110,55	100,29	100,07	100,01	100,35
2. Đồ uống và thuốc lá	108,14	100,38	100,15	100,00	100,40
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,20	99,80	99,84	99,67	100,94
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,87	102,29	100,41	100,16	102,29
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,13	100,87	100,28	99,97	101,00
6. Thuốc và dịch vụ y tế	123,53	113,40	113,37	100,01	113,39
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	127,35	115,69	115,69	100,00	115,69
7. Giao thông	105,79	94,80	99,38	98,30	96,64
8. Bưu chính viễn thông	100,78	100,26	100,31	100,23	100,10
9. Giáo dục	101,57	96,40	100,00	100,00	96,40
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,67	95,64	100,00	100,00	95,64
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,97	100,42	100,07	100,04	100,46
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	121,59	108,07	100,95	100,50	108,16

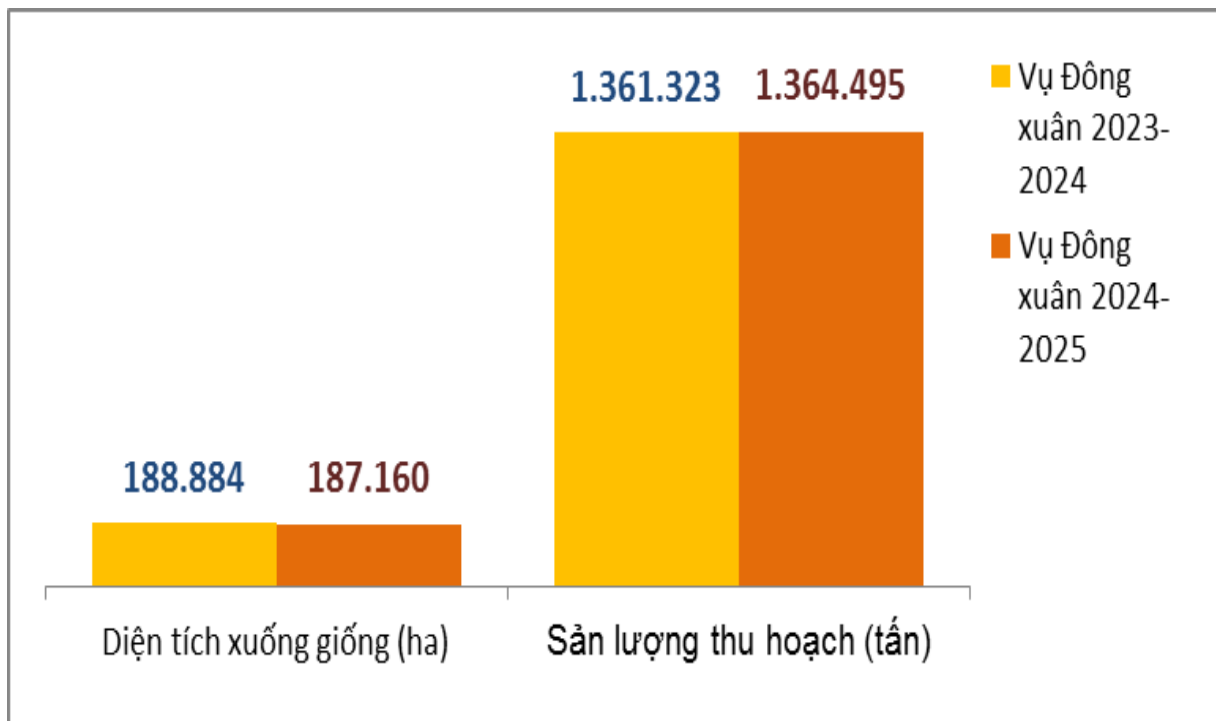
b. Chỉ số giá vàng	244,65	142,01	111,06	104,98	141,15
c Chỉ số giá đô la mỹ	110,32	103,92	101,57	100,85	103,50

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

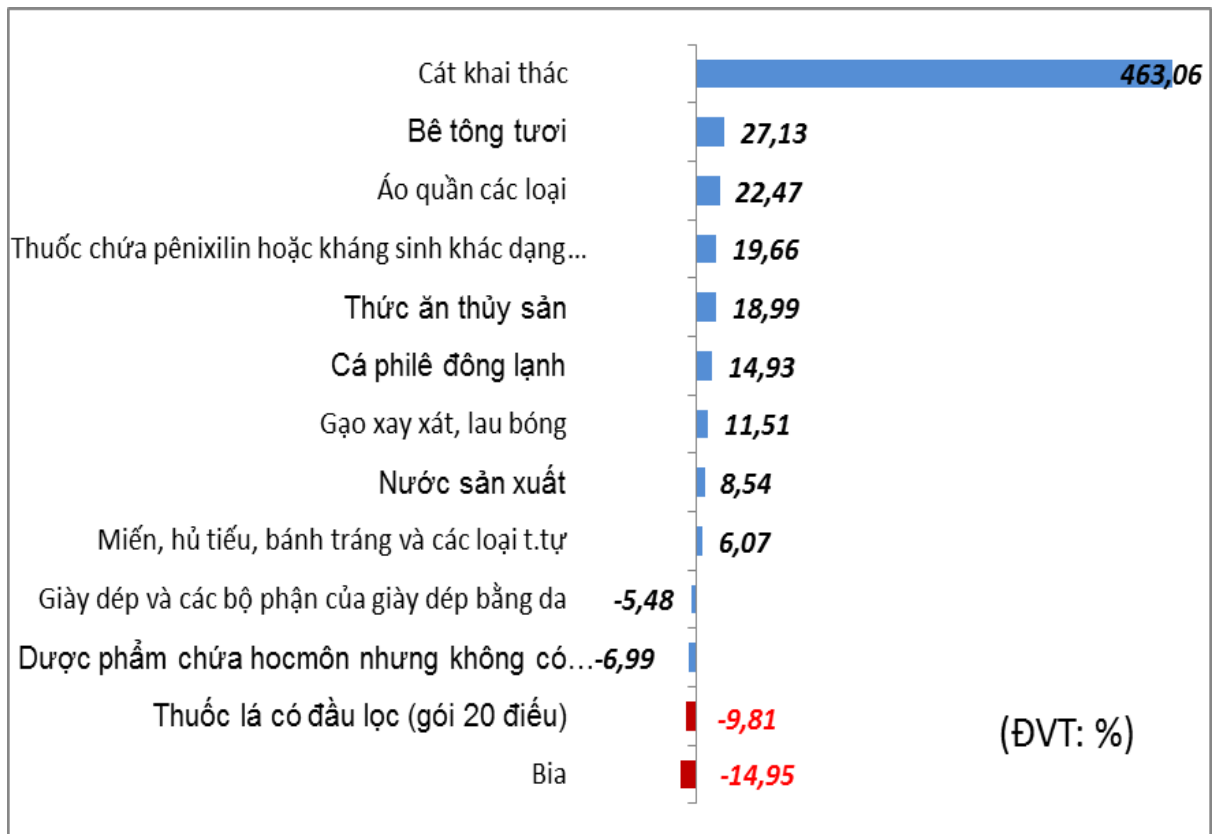
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	2	3
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	2.059	2.154
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	-	2
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	-	2
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	-	59
2. Y tế (tính đến 28/02/2025)			
Thương hàn	cas	-	-
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	4	7
Sốt xuất huyết	cas	94	200
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	1.527	2.019
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	94	200
Lao phổi	cas	25	54
Lỵ amip	cas	0	0
Lỵ trực trùng	cas	4	4
Quai bị	cas	2	2
Tiêu chảy	cas	2.455	3.517
Sởi	cas	484	925
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2024 đến 26/3/2025)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	112
- Đường bộ	vụ	x	112
- Đường thủy	vụ	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	128,74
- Đường bộ	%	x	131,76
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	60
- Đường bộ	người	x	60
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	92,31
- Đường bộ	%	x	92,31
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	86
- Đường bộ	người	x	86
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	318,52
- Đường bộ	%	x	318,52

PHỤ LỤC II: BIỂU ĐỒ

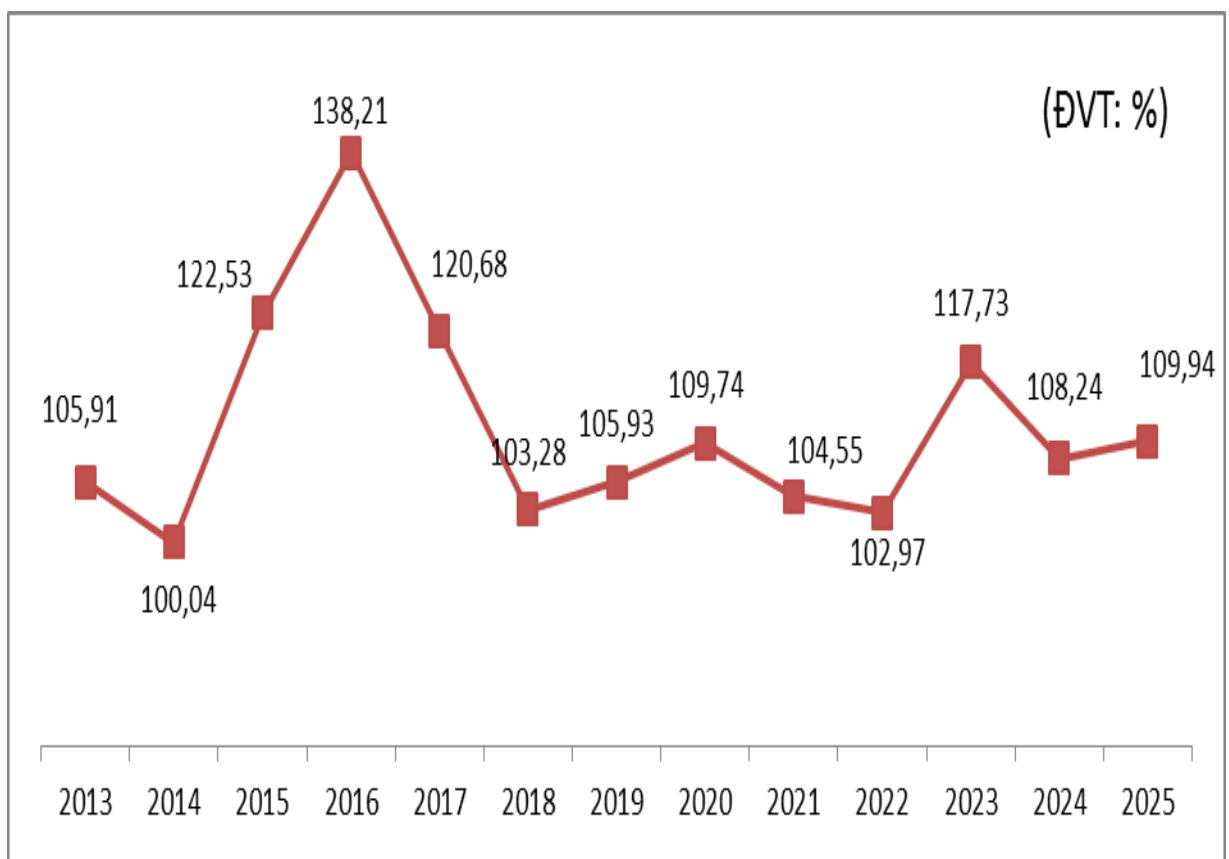
1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2023-2024 và 2024-2025 (đến ngày 15/3):



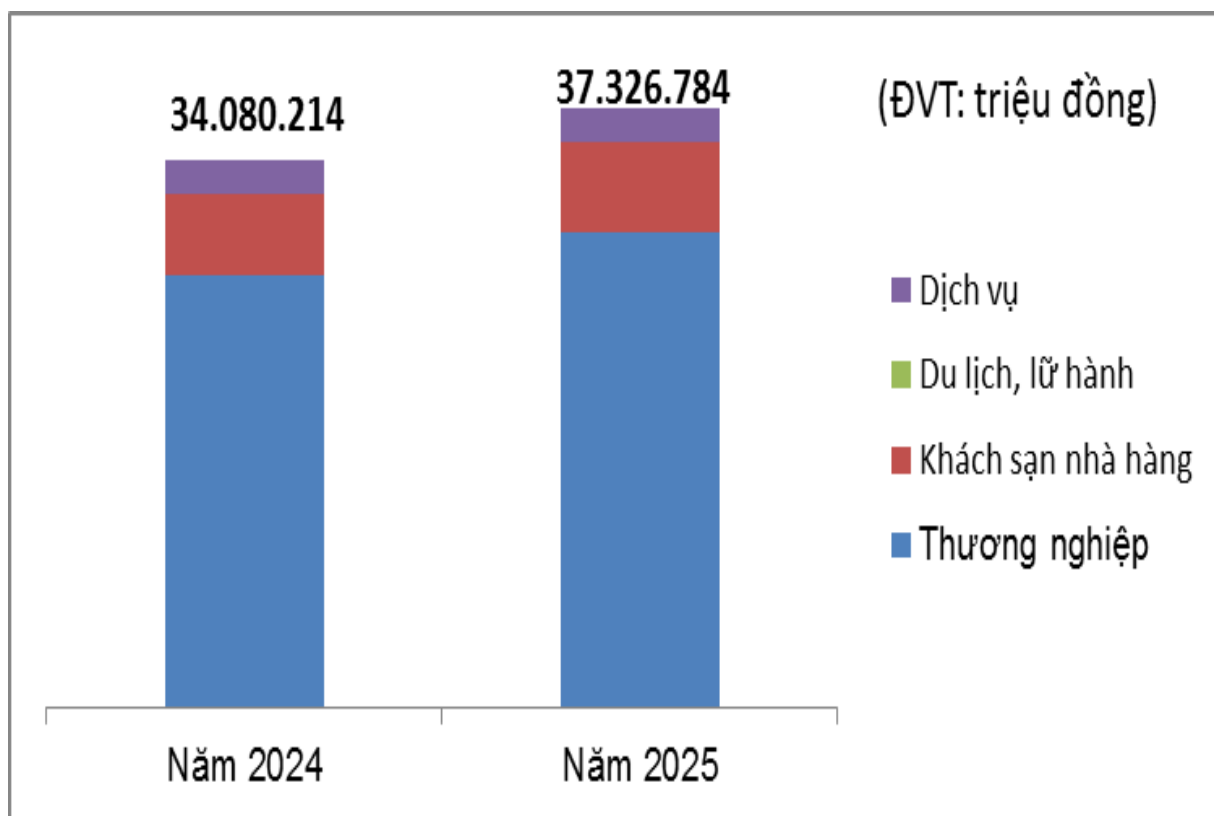
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (quý I/2025 so quý I/2024)



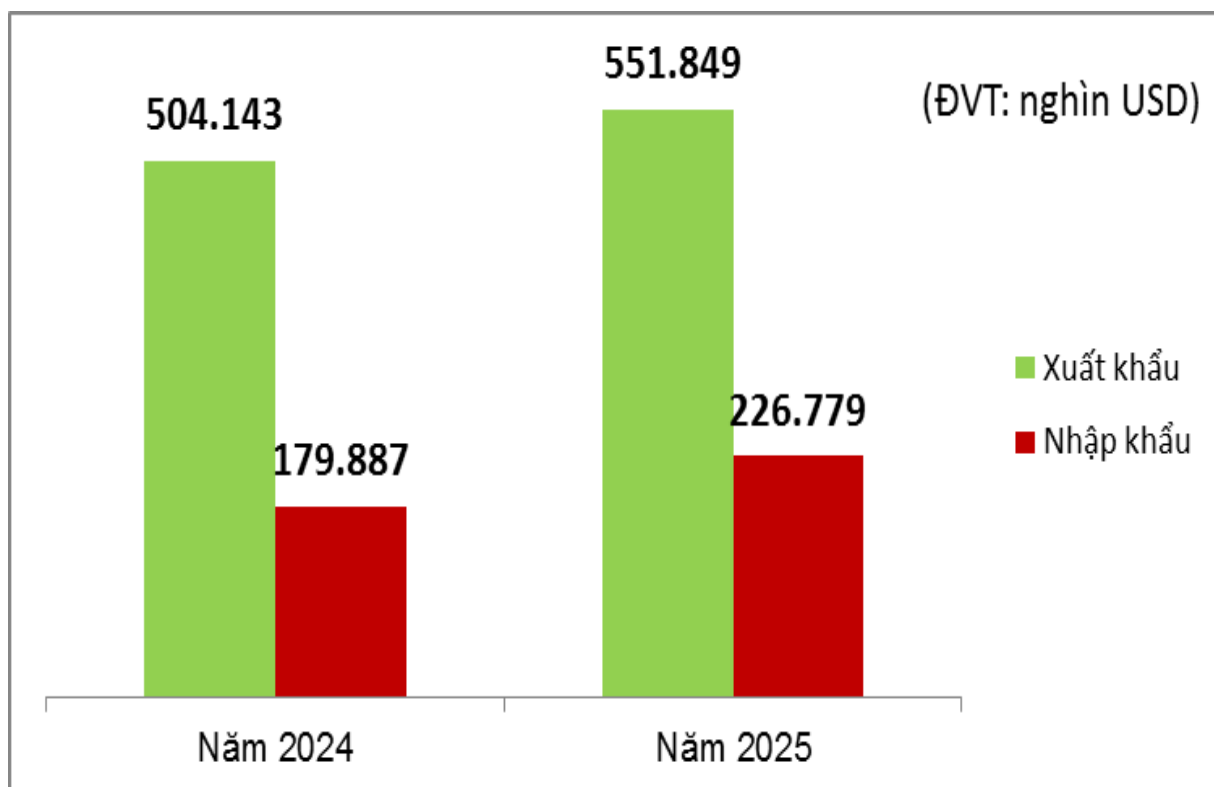
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (tháng 3 các năm 2013 - 2025; %):



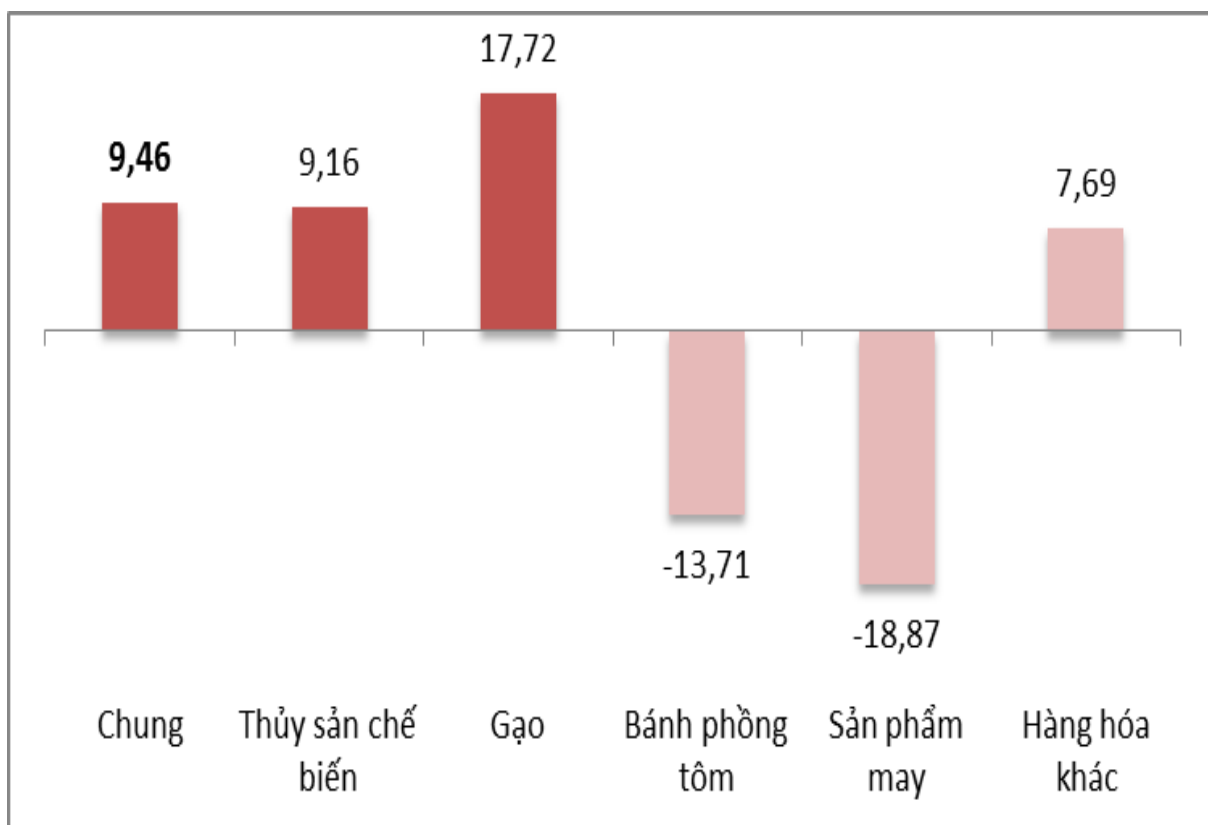
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng quý I/2024 và quý I/2025:



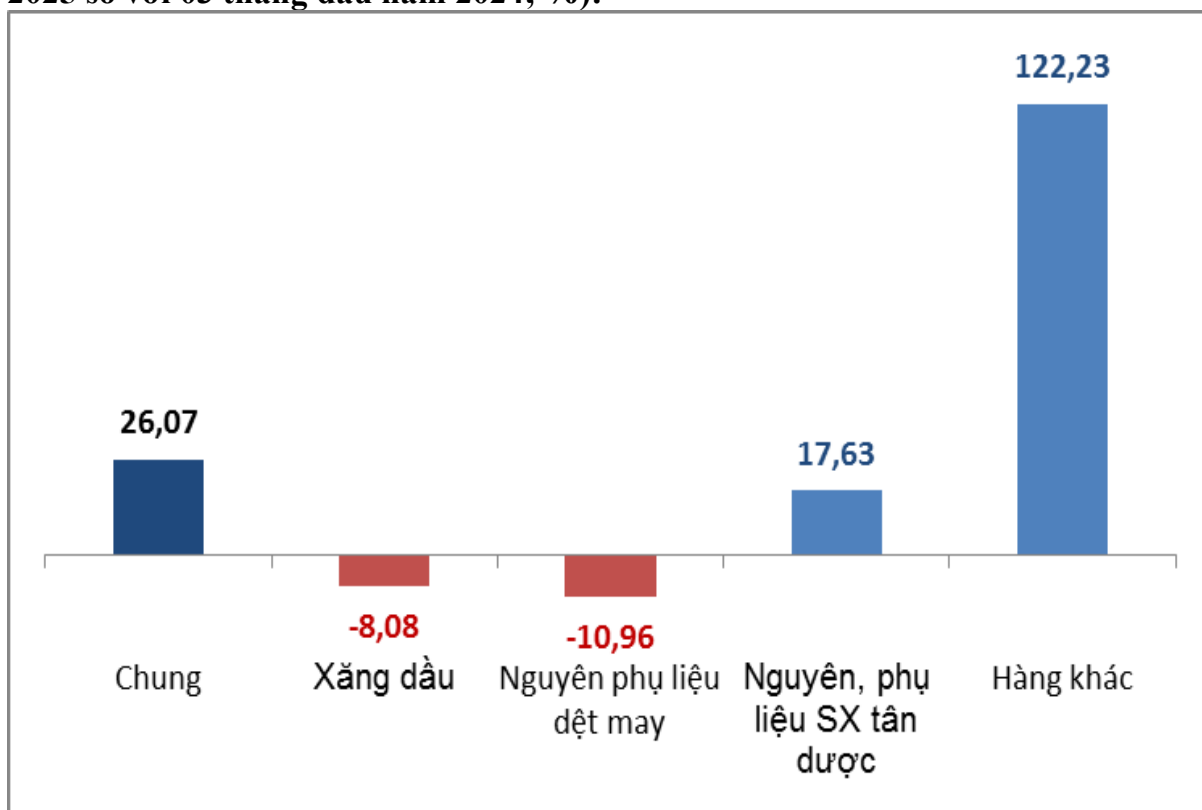
5. Giá trị xuất - nhập khẩu 3 tháng đầu năm 2024-2025



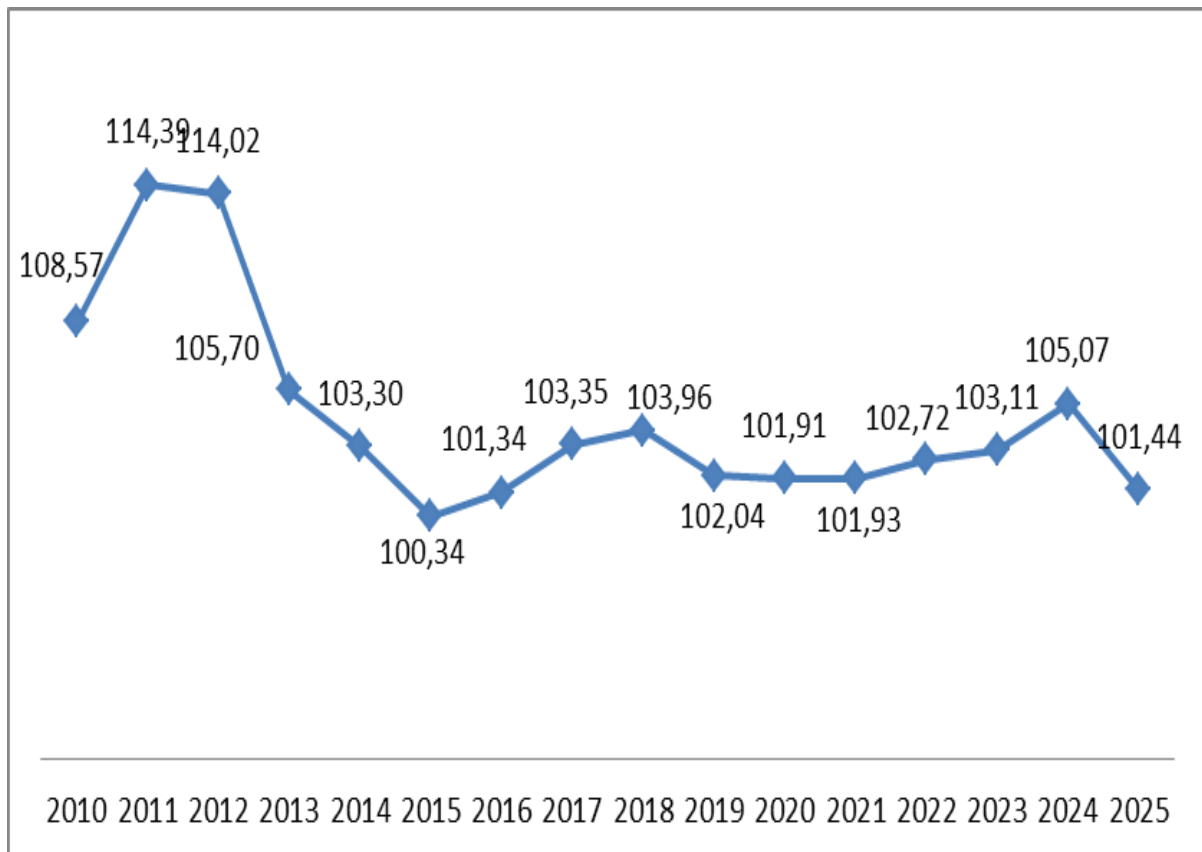
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (3 tháng đầu năm 2025 so với 3 tháng đầu năm 2024):



7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (03 tháng đầu năm 2025 so với 03 tháng đầu năm 2024; %):



8. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 các năm 2010-2025 (so với cùng kỳ năm trước)



9. Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng tháng 3 năm 2025 (so tháng 3/2024; %)

